

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THÁNG 04 NĂM 2026

*“Phát hành mới tiếp tục khởi sắc, thanh khoản
thứ cấp hạ nhiệt nhẹ trong bối cảnh lãi suất tăng”*

Thị trường Sơ cấp:

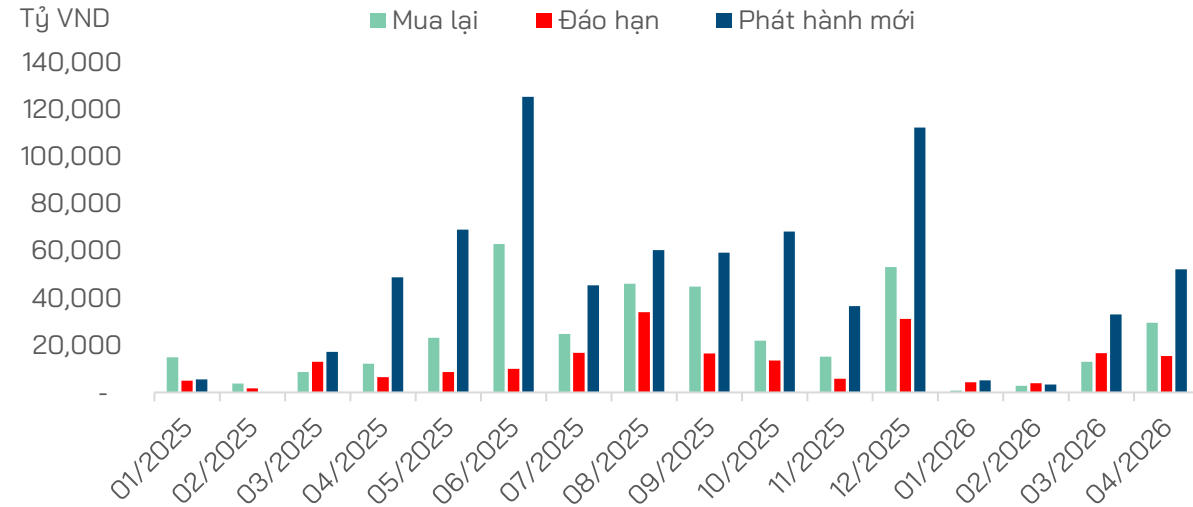
- ❖ **Tính đến cuối tháng 04/2026, quy mô trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành đạt khoảng 1,395,647 tỷ đồng, tăng 0.44% so với tháng trước, cho thấy thị trường tiếp tục duy trì xu hướng mở rộng.** Hoạt động phát hành mới trong tháng 04 ghi nhận sự cải thiện rõ rệt, đạt 52,236 tỷ đồng, tăng 57.6% MoM và 7.0% YoY. Đáng chú ý, kênh phát hành riêng lẻ tiếp tục chiếm ưu thế tuyệt đối với giá trị 51,236 tỷ đồng, tương đương 98% tổng giá trị phát hành, tăng mạnh 89.5% MoM và 16.4% YoY. Trong khi đó, phát hành ra công chúng chỉ đạt 1,000 tỷ đồng, giảm 83.6% MoM và giảm 79.2% YoY.
- ❖ **Nhóm Bất động sản là động lực dẫn dắt thị trường phát hành trong tháng,** với giá trị đạt 29,936 tỷ đồng, chiếm 57.3% tổng giá trị phát hành và tăng 25.8% MoM. Nhóm ngân hàng đứng thứ hai với 19,100 tỷ đồng, chiếm 36.6% tỷ trọng, tăng mạnh 220.4% MoM, phản ánh nhu cầu bổ sung nguồn vốn trung dài hạn và cơ cấu lại kỳ hạn vốn của các tổ chức tín dụng.
- ❖ **Các tổ chức phát hành nổi bật trong tháng chủ yếu tập trung ở hai nhóm Bất động sản và Ngân hàng,** bao gồm VIC với 8,786 tỷ đồng, TCB với 8,000 tỷ đồng, Đầu tư & Phát triển BĐS Minh An với 7,500 tỷ đồng, VHM với 6,000 tỷ đồng, TM XNK Tam Tài Lộc với 5,700 tỷ đồng, Ngân hàng Phương Đông với 2,900 tỷ đồng và Ngân hàng Bắc Á với 2,000 tỷ đồng.
- ❖ **Lãi suất phát hành TPDN tiếp tục chịu áp lực tăng, phản ánh bối cảnh thanh khoản hệ thống còn căng thẳng và mặt bằng lãi suất huy động có xu hướng nhích lên.** Đối với nhóm Ngân hàng, lãi suất phát hành bình quân tăng từ 7.97% trong tháng 03/2026 lên 8.51% trong tháng 04/2026, đánh dấu tháng tăng thứ 4 liên tiếp. Diễn biến này cho thấy chi phí huy động vốn trung dài hạn của các tổ chức tín dụng đang gia tăng, trong khi nhu cầu cơ cấu kỳ hạn vốn và bổ sung nguồn vốn vẫn hiện hữu.

Thị trường Thứ cấp:

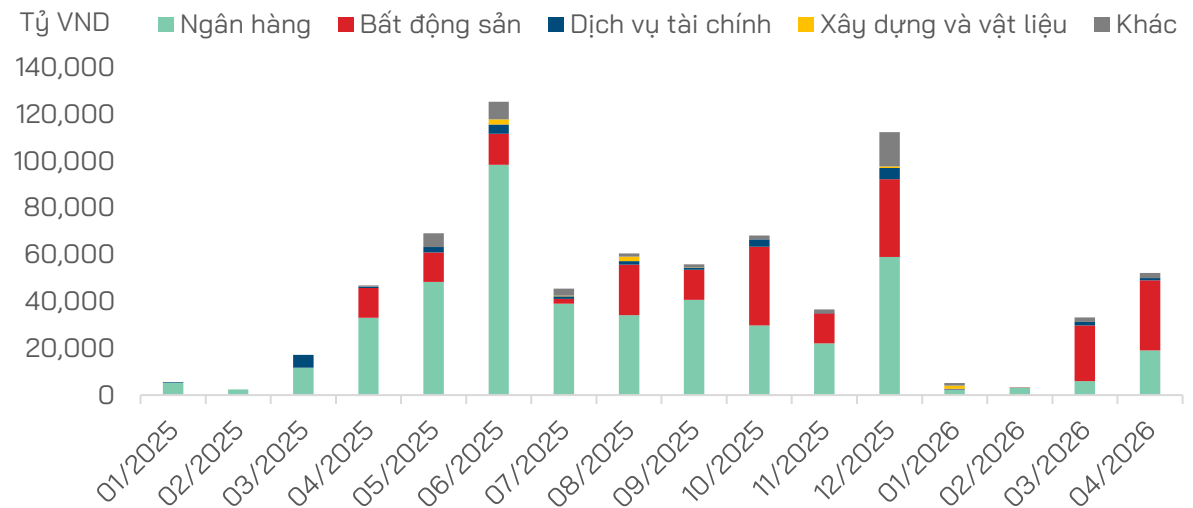
- ❖ **Thanh khoản thị trường thứ cấp TPDN trong tháng 04/2026 giảm nhẹ so với tháng trước.** Giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 7,539 tỷ đồng, giảm 0.9% MoM, trong đó tổng giá trị giao dịch toàn tháng đạt 150,774 tỷ đồng, giảm 9.9% MoM.
- ❖ **Về cơ cấu giao dịch, nhóm Bất động sản và Ngân hàng tiếp tục là hai nhóm ngành chi phối thanh khoản trên thị trường,** với tỷ trọng lần lượt đạt 50.4% và 36.2% trong tháng 04/2026.
- ❖ **Nhóm VIN tiếp tục dẫn đầu lợi suất (YTM) trên thị trường.** Trong đó, Vingroup với mã VIC12403 và VIC12404 với YTM lần lượt 38.38% và 22.77% đạt giá trị giao dịch 2,003 tỷ đồng và 1,695 tỷ đồng. Tiếp theo là Vinhomes với mã VHM12503 và VHM12501 ghi nhận YTM ở mức 11.46% và 10.87% đạt giá trị giao dịch 3,651 tỷ đồng và 1,570 tỷ đồng.

- Tính đến cuối tháng 04/2026, quy mô trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành đạt khoảng 1,395,647 tỷ đồng, tăng 0.44% so với tháng trước, cho thấy thị trường tiếp tục duy trì xu hướng mở rộng.
- Hoạt động phát hành mới trong tháng 04/2026 ghi nhận sự cải thiện rõ rệt, đạt 52,236 tỷ đồng, tăng 57.6% MoM và 7.0% YoY. Đáng chú ý, kênh phát hành riêng lẻ tiếp tục chiếm ưu thế tuyệt đối với giá trị 51,236 tỷ đồng, tương đương 98% tổng giá trị phát hành, tăng mạnh 89.5% MoM và 16.4% YoY. Trong khi đó, phát hành ra công chúng chỉ đạt 1,000 tỷ đồng, giảm 83.6% MoM và giảm 79.2% YoY. Diễn biến này cho thấy, các tổ chức phát hành vẫn ưu tiên kênh riêng lẻ nhờ tốc độ triển khai nhanh hơn, thủ tục linh hoạt hơn và khả năng đáp ứng nhu cầu vốn trong ngắn hạn tốt hơn.
- Xét theo nhóm ngành, nhóm Bất động sản là động lực dẫn dắt thị trường phát hành trong tháng, với giá trị đạt 29,936 tỷ đồng, chiếm 57.3% tổng giá trị phát hành và tăng 25.8% MoM. Nhóm ngân hàng đứng thứ hai với 19,100 tỷ đồng, chiếm 36.6% tỷ trọng, tăng mạnh 220.4% MoM, phản ánh nhu cầu bổ sung nguồn vốn trung dài hạn và cơ cấu lại kỳ hạn vốn của các tổ chức tín dụng.
- Các tổ chức phát hành nổi bật trong tháng chủ yếu tập trung ở hai nhóm Bất động sản và Ngân hàng, bao gồm VIC với 8,786 tỷ đồng, TCB với 8,000 tỷ đồng, Đầu tư & Phát triển BĐS Minh An với 7,500 tỷ đồng, VHM với 6,000 tỷ đồng, TM XNK Tam Tài Lộc với 5,700 tỷ đồng, Ngân hàng Phương Đông với 2,900 tỷ đồng và Ngân hàng Bắc Á với 2,000 tỷ đồng. Nhìn chung, thị trường TPDN tháng 04/2026 ghi nhận sự phục hồi tích cực về giá trị phát hành, dòng vốn tiếp tục tập trung vào các doanh nghiệp có nhu cầu vốn lớn, đặc biệt là nhóm bất động sản và ngân hàng.

Hoạt động trong tháng 4/2026



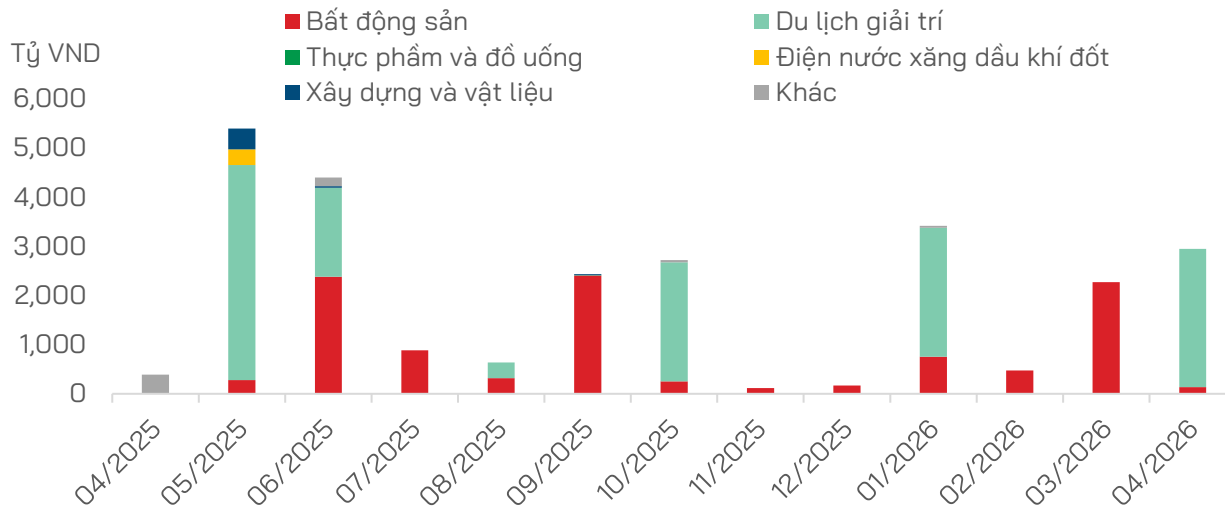
Phát hành mới theo ngành



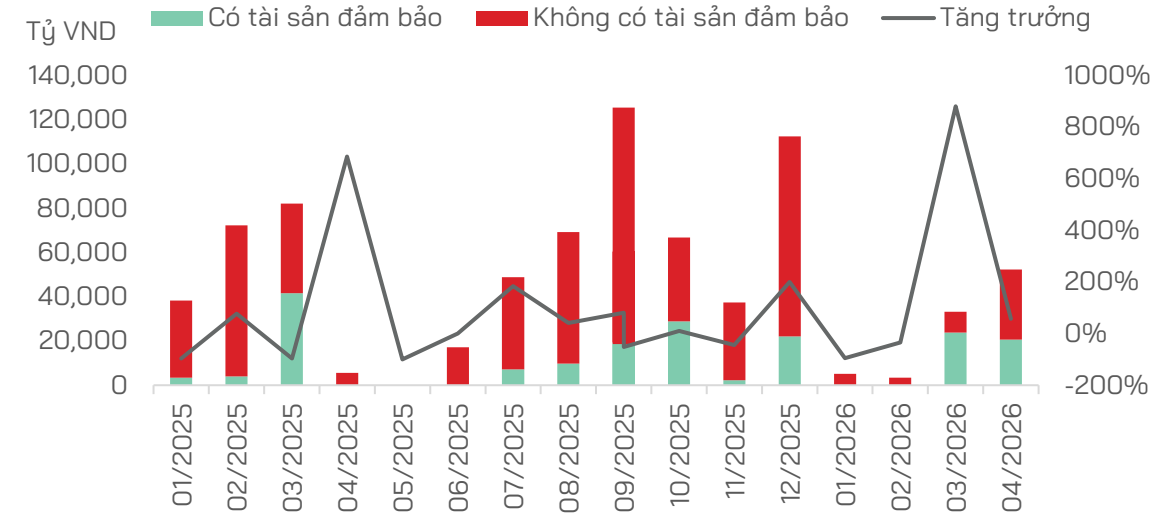
Thị trường Sơ cấp: Mua lại tăng mạnh nhưng áp lực đáo hạn các quý tới vẫn lớn

- **Hoạt động mua lại trái phiếu tăng mạnh trong tháng 4/2026** khi đạt 29,638 tỷ đồng, +127.3% MoM và +143.7% YoY với Ngân hàng chiếm phần lớn giá trị mua lại (26,773 tỷ VND, chiếm 90%).
- **Đáo hạn trái phiếu giảm nhẹ so với tháng trước khi đạt 15,514 tỷ đồng, -6.9% MoM, nhưng tăng +141.3% YoY.** Mặt bằng lãi suất tăng mạnh cũng gây áp lực đến khả năng trả nợ các quý tiếp theo, trong Quý 2 giá trị đáo hạn là 38,560 tỷ đồng, Quý 3 là 52,705 tỷ đồng và Quý 4 là 92,086 tỷ đồng. Trong đó, nhóm Bất động sản và Ngân hàng chiếm lần lượt 90,326 tỷ đồng (tương đương 49.3%) và 36,454 tỷ đồng (tương đương 19.9%) tổng giá trị đáo hạn.
- **Trái phiếu trả chậm trong tháng 04/2026 duy trì ở mức cao khi đạt 2,949 tỷ đồng, +29.8% MoM.** Trong đó, nhóm Du lịch & giải trí chiếm hầu hết giá trị trả chậm (2,815 tỷ đồng).

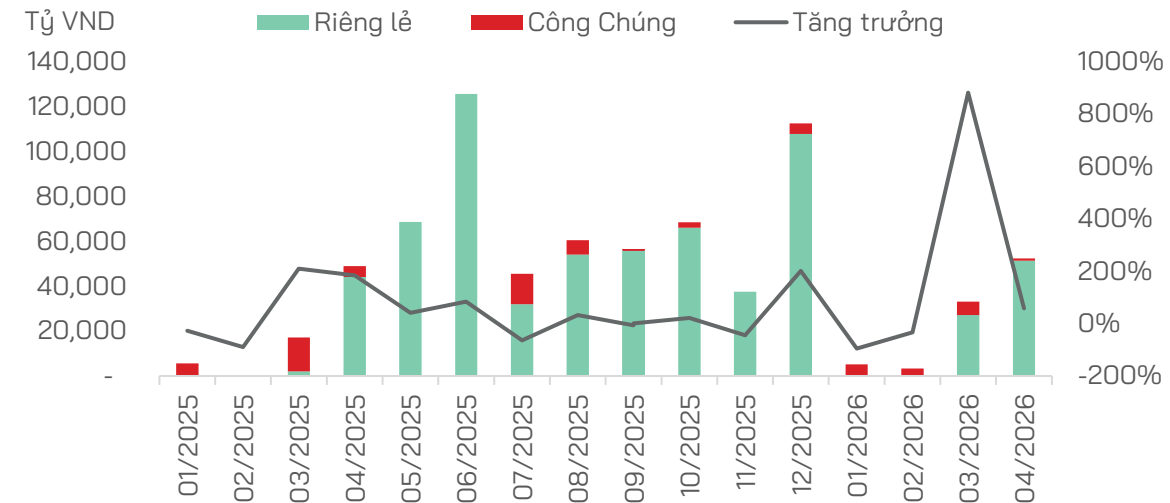
Tình hình các trái phiếu trả chậm



Trái phiếu có tài sản bảo đảm

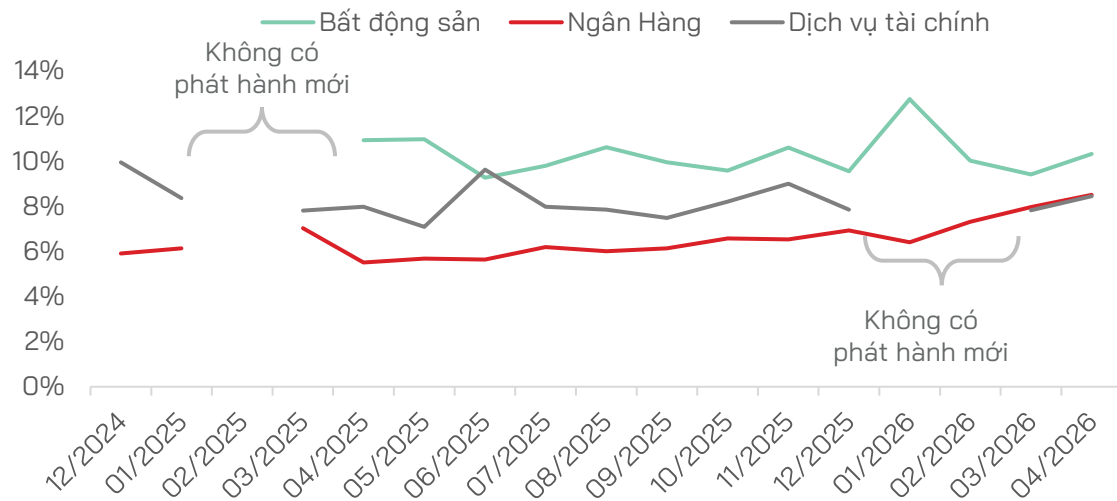


Giá trị phát hành trái phiếu

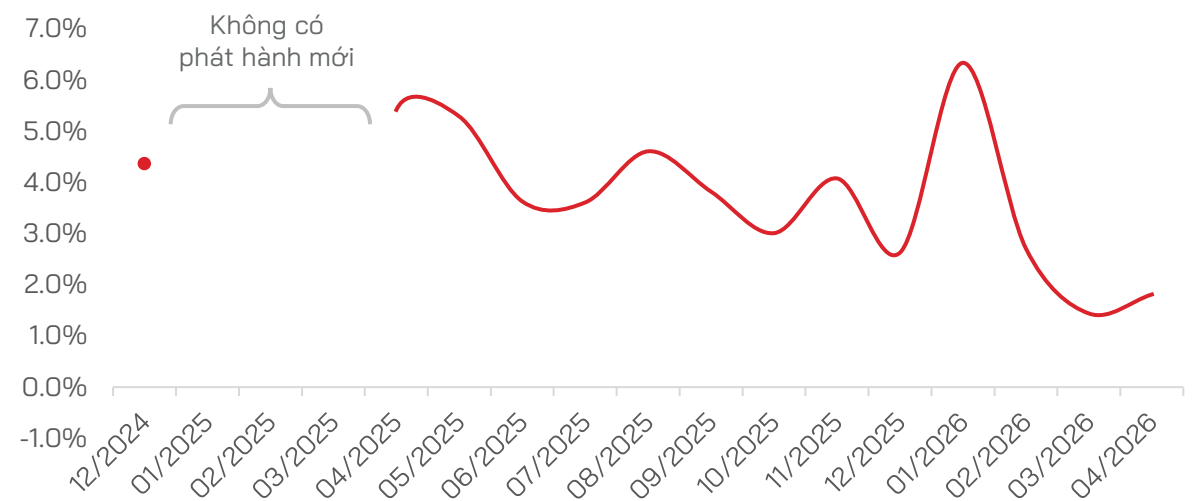


- **Lãi suất phát hành TPDN tiếp tục chịu áp lực tăng trong tháng 04/2026, phản ánh bối cảnh thanh khoản hệ thống còn căng thẳng và mặt bằng lãi suất huy động có xu hướng nhích lên.** Đối với nhóm Ngân hàng, lãi suất phát hành bình quân tăng từ 7.97% trong tháng 03/2026 lên 8.51% trong tháng 04/2026, đánh dấu tháng tăng thứ 4 liên tiếp. Diễn biến này cho thấy chi phí huy động vốn trung dài hạn của các tổ chức tín dụng đang gia tăng, trong khi nhu cầu cơ cấu kỳ hạn vốn và bổ sung nguồn vốn vẫn hiện hữu.
- **Đối với nhóm Bất động sản, lãi suất phát hành tăng mạnh trở lại từ 9.41% lên 10.32%, phản ánh mức bù rủi ro cao hơn đối với nhóm ngành có áp lực đáo hạn lớn và phụ thuộc nhiều vào dòng tiền huy động.** Đáng chú ý, chênh lệch lãi suất giữa nhóm Bất động sản và Ngân hàng đã thu hẹp đáng kể, từ mức 6.3% trong tháng 01/2026 xuống còn 1.8% trong tháng 04/2026. Điều này chủ yếu đến từ việc lãi suất phát hành của nhóm ngân hàng tăng nhanh trong các tháng gần đây, khiến mặt bằng chi phí vốn chung trên thị trường TPDN được đẩy lên cao hơn.
- **Nhìn chung, xu hướng tăng của lãi suất phát hành cho thấy thị trường TPDN đang bước vào giai đoạn chi phí vốn cao hơn và điều kiện huy động thận trọng hơn.** Trong bối cảnh thanh khoản chưa thực sự thuận lợi, cả doanh nghiệp sản xuất lẫn ngân hàng có thể tiếp tục cân nhắc kỹ hơn về quy mô, kỳ hạn và thời điểm phát hành trong các quý tới.

Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng



Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành mới trong tháng 4 theo nhóm ngành

	Tổng			Cố định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ (năm)	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ (năm)	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ (năm)	Coupon BQ
Dịch vụ tài chính	1,000	2.00	8.45%				1,000	2.00	8.45%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,000	2.00	8.45%				1,000	2.00	8.45%
Ngân hàng	19,100	3.30	8.51%	16,900	2.82	8.55%	2,200	7.00	8.15%
Kỳ hạn 1-3 năm	3,000	2.00	8.27%	3,000	2.00	8.27%			
Kỳ hạn 3-5 năm	13,900	3.00	8.61%	13,900	3.00	8.61%			
Kỳ hạn hơn 7 năm	2,200	7.00	8.15%				2,200	7.00	8.15%
Bất động sản	29,936	2.94	10.32%	23,327	3.02	10.31%	6,609	2.65	10.83%
Kỳ hạn 1-3 năm	19,200	1.93	10.23%	13,200	1.69	10.23%	6,000	2.47	
Kỳ hạn 3-5 năm	1,491	3.19	11.08%	1,341	3.21	11.10%	150	3.00	10.83%
Kỳ hạn 5-7 năm	9,245	5.00		8,786	5.00		459	5.00	
Hóa chất	200	1.00	9.00%	200	1.00	9.00%			
Kỳ hạn 1-3 năm	200	1.00	9.00%	200	1.00	9.00%			
Thực phẩm và đồ uống	2,000	3.00					2,000	3.00	
Kỳ hạn 3-5 năm	2,000	3.00					2,000	3.00	

Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 04/2026

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon
1	HAG12601	Hoàng Anh Gia Lai	Thực phẩm và đồ uống	2,000	29/04/2026	29/04/2029	3 Năm	10.50%	Không	Kết hợp
2	OCB12602	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,000	29/04/2026	29/04/2029	3 Năm	8.60%	Không	Cố định
3	NAB12603	Ngân hàng Nam Á	Ngân hàng	1,000	28/04/2026	28/04/2028	2 Năm	8.00%	Không	Cố định
4	OCB12601	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,900	28/04/2026	28/04/2029	3 Năm	8.60%	Không	Cố định
5	TCB12604	Techcombank	Ngân hàng	3,000	28/04/2026	28/04/2029	3 Năm	8.90%	Không	Cố định
6	THL12601	Thang Long Co., Ltd	Bất động sản	459	24/04/2026	24/04/2031	5 Năm		Không	Thả nổi
7	TCB12601	Techcombank	Ngân hàng	2,500	24/04/2026	24/04/2029	3 Năm	8.70%	Không	Cố định
8	TCB12603	Techcombank	Ngân hàng	2,000	24/04/2026	24/04/2029	3 Năm	8.60%	Không	Cố định
9	TCB12602	Techcombank	Ngân hàng	500	24/04/2026	24/04/2029	3 Năm	8.50%	Không	Cố định
10	MAD32601	ĐT & PT BĐS Minh An	Bất động sản	1,300	23/04/2026	23/04/2027	1 Năm		Có	Cố định
11	MAD12602	ĐT & PT BĐS Minh An	Bất động sản	6,200	23/04/2026	23/10/2028	30 tháng	10.50%	Có	Cố định
12	HOS12601	HyoSung Vina Chemicals	Hóa chất	200	23/04/2026	23/04/2027	1 Năm	9.00%	Không	Cố định
13	LOC32601	TM XNK Tam Tài Lộc	Bất động sản	5,700	23/04/2026	23/04/2027	1 Năm		Có	Cố định
14	VAB12601	Ngân hàng Việt Á	Ngân hàng	100	23/04/2026	23/04/2033	7 Năm	9.40%	Không	Kết hợp
15	VPI12601	Đầu tư Văn Phú - Invest	Bất động sản	150	23/04/2026	23/04/2029	3 Năm	11.50%	Có	Kết hợp
16	AGH12601	Bất Động Sản An Gia Hưng	Bất động sản	1,065	23/04/2026	23/04/2029	3 Năm	11.00%	Có	Cố định
17	MSB12601	MSB Bank	Ngân hàng	2,000	22/04/2026	22/04/2029	3 Năm	8.40%	Không	Cố định
18	MBB12602	MBBank	Ngân hàng	1,200	22/04/2026	22/04/2033	7 Năm	8.00%	Không	Kết hợp
19	MBB12601	MBBank	Ngân hàng	500	21/04/2026	21/04/2033	7 Năm	8.00%	Không	Kết hợp
20	BAB12601	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	2,000	21/04/2026	21/04/2028	2 Năm	8.40%	Không	Cố định
21	BPS12601	Bcons Ps Land	Bất động sản	276	16/04/2026	16/04/2030	4 Năm	11.50%	Có	Cố định
22	VICD2328003	VinGroup	Bất động sản	8,786	16/04/2026	16/04/2031	5 Năm	5.75%	Không	Cố định
23	NAB12602	Ngân hàng Nam Á	Ngân hàng	400	15/04/2026	15/04/2033	7 Năm		Không	Thả nổi
24	VHM12601	Vinhomes	Bất động sản	6,000	13/04/2026	13/10/2028	30 tháng	12.50%	Có	Kết hợp
25	VPB12601	VPBank	Ngân hàng	1,000	06/04/2026	06/04/2029	3 Năm	8.00%	Không	Cố định
26	TCX126011	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	1,000	01/04/2026	01/04/2028	2 Năm	8.60%	Không	Kết hợp

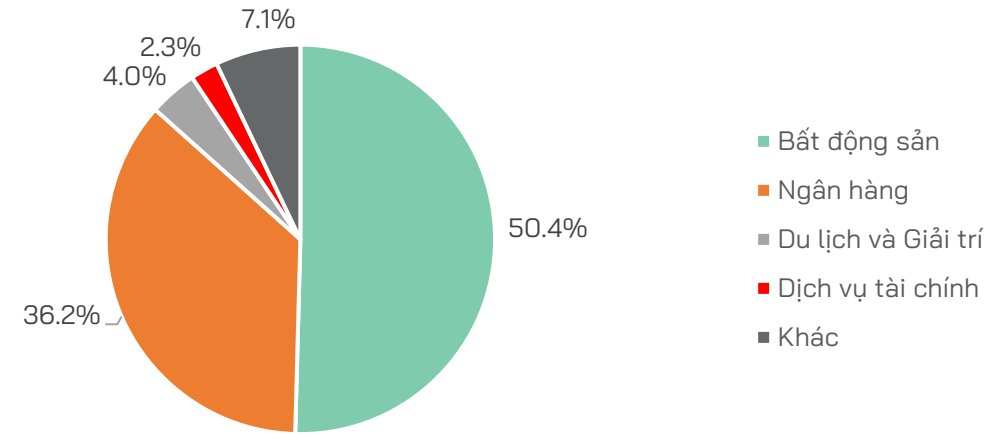
Thị trường Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong các tháng còn lại năm 2026

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
20/05/2026	BIDL2633004C	BIDV	1,015	7.00
20/05/2026	BIDL2634005C	BIDV	1,000	8.00
20/05/2026	BIDL2636006C	BIDV	1,684	10.00
25/05/2026	CII425002	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	2,500	15.00
28/05/2026	NAB202502	Ngân hàng Nam Á	1,000	7.00
30/06/2026	HDBC7Y263302	HDBank	2,500	7.00
30/06/2026	HDBC8Y263402	HDBank	2,500	8.00
30/06/2026	KLB7Y202502	KienlongBank	1,000	7.00
30/06/2026	AGRB_TPRL_2025_2	Agribank	10,000	8.00
30/09/2026	CTG2634T2/02	VietinBank	4,000	8.00
30/09/2026	KLB7Y202503	KienlongBank	1,000	7.00
30/09/2026	TCXPO2629002	Chứng khoán TCBS	1,000	3.00
30/09/2026	SHB7Y202601	SHB	3,000	7.00
31/12/2026	CTG2634T2/03	VietinBank	2,000	8.00
31/12/2026	LPB7Y202504	LPBank	900	7.00
31/12/2026	LPB8Y202505	LPBank	1,500	8.00
31/12/2026	LPB10Y202506	LPBank		10.00
31/12/2026	TCXPO2628003	Chứng khoán TCBS	1,500	2.00
31/12/2026	TCXPO2628004	Chứng khoán TCBS	1,500	2.00
31/12/2026	F88BOND.PO.03	Kinh doanh F88	400	2.00
31/12/2026	VPB_TPRL_2026_1	VPBank	30,000	5.00
31/12/2026	SHB7Y202602	SHB	3,000	7.00
31/12/2026	MBB_PPCCBond_2026	MBBank	10,000	5.00

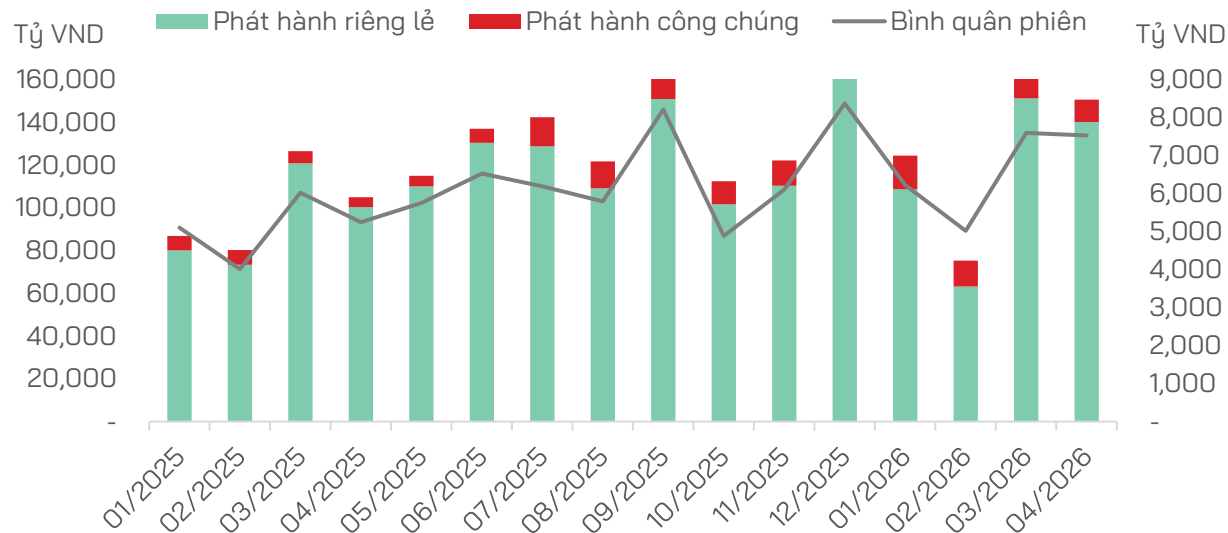
Thị trường Thứ cấp: Thanh khoản hạ nhiệt, lợi suất TPCP tiếp tục xu hướng tăng

- **Thanh khoản thị trường thứ cấp TPDN trong tháng 04/2026 giảm nhẹ so với tháng trước.** Giá trị giao dịch bình quân phiên đạt 7,539 tỷ đồng, giảm 0.9% MoM, trong khi tổng giá trị giao dịch toàn tháng đạt 150,774 tỷ đồng, giảm 9.9% MoM. Trong đó, giao dịch trái phiếu phát hành riêng lẻ đạt 140,331 tỷ đồng, giảm 7.2% MoM; còn giao dịch trái phiếu phát hành ra công chúng đạt 10,443 tỷ đồng, giảm mạnh 34.8% MoM.
- **Về cơ cấu giao dịch, nhóm Bất động sản và Ngân hàng tiếp tục là hai nhóm ngành chi phối thanh khoản trên thị trường thứ cấp,** với tỷ trọng lần lượt đạt 50.4% và 36.2% trong tháng 04/2026. Điều này cho thấy dòng tiền giao dịch vẫn tập trung chủ yếu vào các nhóm có quy mô dư nợ lớn và mức độ quan tâm cao từ nhà đầu tư.
- **Lợi suất Trái phiếu Chính phủ Việt Nam vẫn duy trì tăng trong các tháng qua,** tăng 0.05-0.08 điểm phần trăm so với tháng trước và tăng 0.3-0.4 điểm phần trăm so với cuối năm 2025.

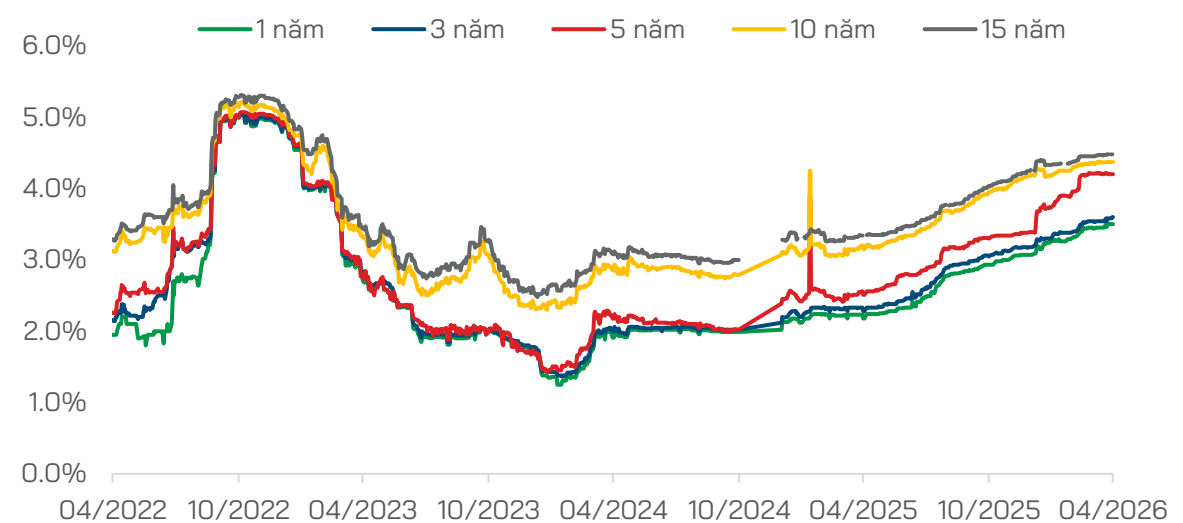
Giá trị phát hành theo ngành



Phát hành trái phiếu



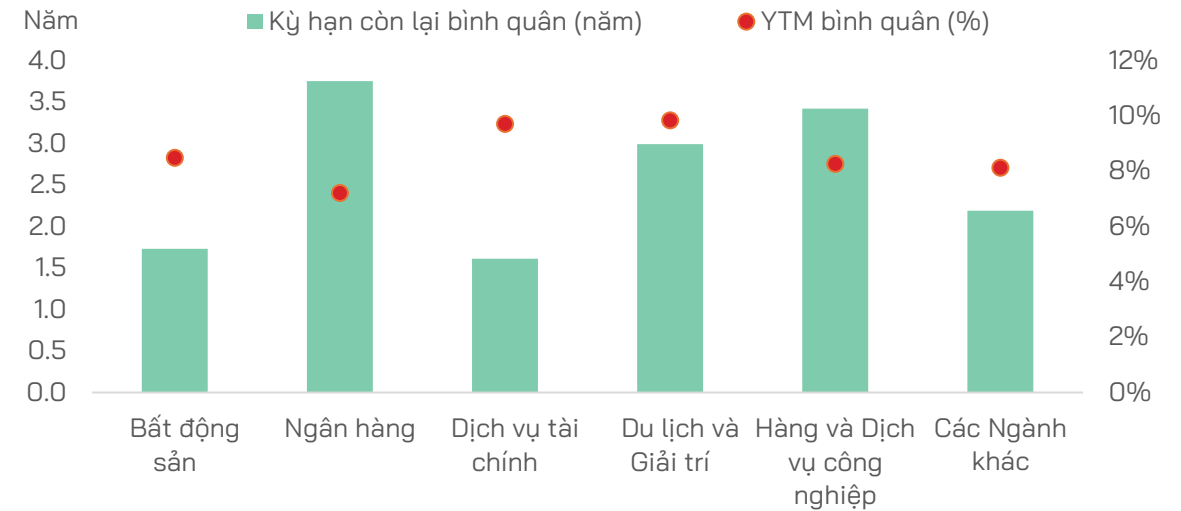
Đường cong lợi suất Trái phiếu Chính phủ



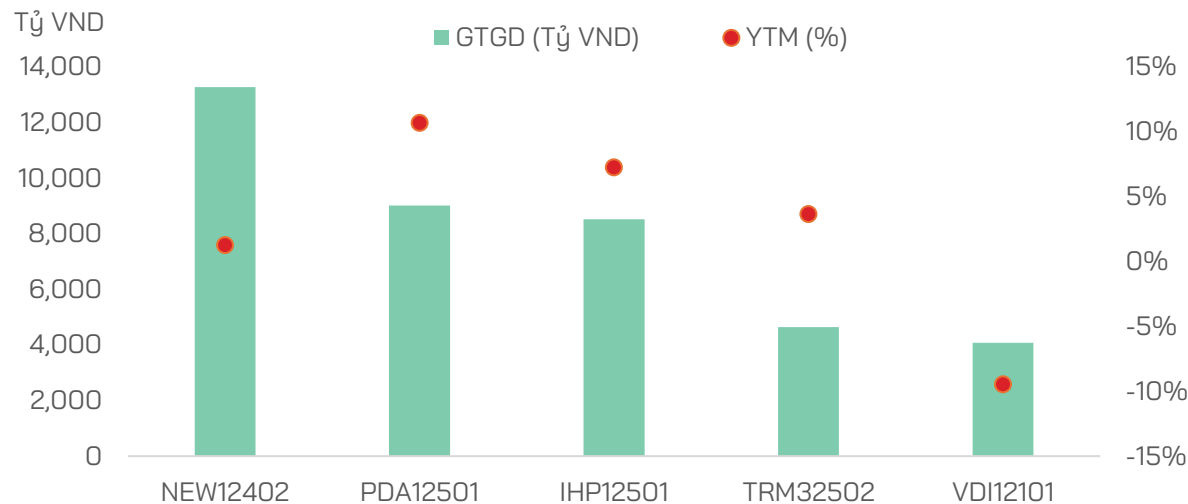
Thị trường Thứ cấp: BĐS - Ngân hàng dẫn dắt thanh khoản, nhóm VIN nổi bật về lợi suất

- **Top 5 tổ chức có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng:** Newco Jsc dẫn đầu về giá trị giao dịch với 13,269 tỷ đồng, tiếp theo là Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Phát Đạt đạt 10,728 tỷ đồng, Vinhomes đạt 9,799 tỷ đồng, HDBank đạt 9,653 tỷ đồng và Hung Phat Invest Ha Noi đạt 8,521 tỷ đồng. Diễn biến này cho thấy thanh khoản thứ cấp vẫn có mức độ tập trung cao, chủ yếu xoay quanh các tổ chức phát hành thuộc nhóm bất động sản và ngân hàng.
- **Về lợi suất đáo hạn (YTM), nhóm VIN tiếp tục ghi nhận lợi suất thuộc nhóm cao nhất trên thị trường.** Trong đó, Vingroup với mã VIC12403 và VIC12404 với YTM lần lượt 38.38% và 22.77% đạt giá trị giao dịch 2,003 tỷ đồng và 1,695 tỷ đồng. Tiếp theo là Vinhomes với mã VHM12503 và VHM12501 ghi nhận YTM ở mức 11.46% và 10.87% đạt giá trị giao dịch 3,651 tỷ đồng và 1,570 tỷ đồng.

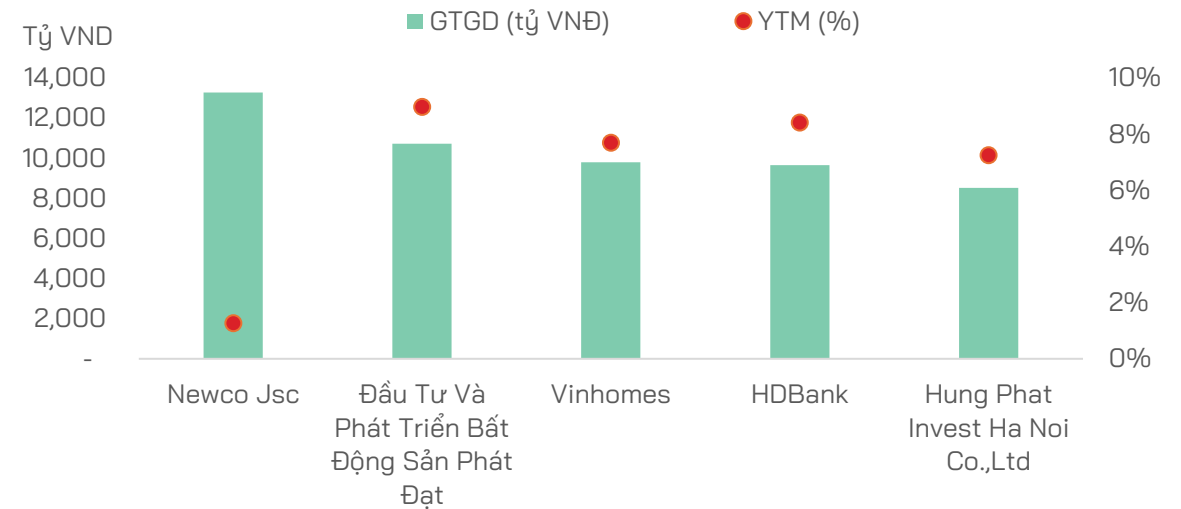
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch trong tháng 4 theo ngành

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ngân hàng	54,567	6,701	47,866	3.75	7.20%
Kỳ hạn <1 năm	5,235	-	5,235	0.37	7.30%
Kỳ hạn 1-3 năm	19,924	9	19,915	1.68	5.91%
Kỳ hạn 3-5 năm	107	7	100	4.62	7.48%
Kỳ hạn 5-7 năm	19,856	5,186	14,670	5.81	8.25%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	9,444	1,498	7,946	7.37	8.41%
Bất động sản	76,022	695	75,327	1.76	8.48%
Kỳ hạn <1 năm	18,833	520	18,313	0.42	15.21%
Kỳ hạn 1-3 năm	51,827	174	51,652	2.00	5.74%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,645	-	4,645	3.62	9.94%
Kỳ hạn 5-7 năm	506	-	506	6.02	6.72%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	211	-	211	7.46	6.61%
Dịch vụ tài chính	3,464	910	2,554	1.61	9.70%
Kỳ hạn <1 năm	863	476	387	0.09	11.24%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,601	435	2,166	1.89	9.43%
Tài nguyên Cơ bản	1,083	139	944	2.20	10.97%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,083	139	944	2.20	10.97%
Xây dựng và Vật liệu	1,080	443	636	1.79	10.32%
Kỳ hạn <1 năm	208	-	208	0.72	11.45%
Kỳ hạn 1-3 năm	276	10	266	1.28	9.63%
Kỳ hạn 3-5 năm	162	-	162	3.19	10.36%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	433	433	-	9.34	7.24%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	Phát hành Công chứng (tỷ VND)	Phát hành Riêng lẻ (tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2,788	23	2,765	3.42	8.26%
Kỳ hạn <1 năm	22	22	-	0.97	8.62%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,080	1	1,079	2.58	9.33%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,686	-	1,686	3.98	7.57%
Ô tô và phụ tùng	1,496	-	1,496	2.48	11.31%
Kỳ hạn <1 năm	34	-	34	0.49	9.93%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,027	-	1,027	2.11	11.07%
Kỳ hạn 3-5 năm	435	-	435	3.50	11.98%
Thực phẩm và đồ uống	2,406	1,304	1,103	2.19	7.61%
Kỳ hạn <1 năm	293	211	82	0.75	6.93%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,113	1,092	1,021	2.33	7.68%
Hàng cá nhân & Gia dụng	227	227	-	2.29	8.95%
Kỳ hạn <1 năm	217	217	-	0.08	8.91%
Kỳ hạn 1-3 năm	8	8	-	2.60	8.96%
Kỳ hạn 3-5 năm	2	2	-	0.00	0.00%
Du lịch và Giải trí	6,040	-	6,040	2.99	9.83%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,383	-	2,383	1.26	10.41%
Kỳ hạn 3-5 năm	3,626	-	3,626	4.09	9.46%
Kỳ hạn 5-7 năm	30	-	30	6.70	8.40%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1,600	-	1,600	2.07	2.93%
Kỳ hạn <1 năm	712	-	712	0.22	0.55%
Kỳ hạn 1-3 năm	456	-	456	2.70	2.46%
Kỳ hạn 3-5 năm	432	-	432	4.46	7.35%

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản theo Tổ chức phát hành tháng 04/2026

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VND)	Thay đổi giá sạch (%)	Giá bản bình quân (VND)	Thay đổi giá bản (%)
1	Newco Jsc	0316646921	13,269	19.5	1.27%	1.62%	109,661,470	-1.29%	112,452,878	0.24%
2	Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Phát Đạt	0901135813	10,728	25.0	8.97%	-10.67%	99,987,332	0.00%	100,263,775	0.33%
3	Vinhomes	VHM	9,799	29.5	7.69%	-1.10%	100,719,052	0.46%	101,544,477	1.53%
4	HDBank	HDB	9,653	49.8	8.41%	0.26%	343,375,941	-1.36%	355,811,247	-2.47%
5	Hung Phat Invest Ha Noi Co.,Ltd	0107662609	8,521	11.2	7.25%	-5.59%	101,673,201	5.25%	104,370,325	1.37%
6	Techcombank	TCB	7,278	13.3	5.44%	0.15%	996,034,510	-0.28%	1,039,728,351	-0.44%
7	VinGroup	VIC	7,256	3.4	30.71%	0.11%	99,200,031	-0.19%	101,154,812	0.64%
8	VIBBank	VIB	5,687	85.6	8.67%	-0.19%	1,000,731,798	-0.24%	1,037,224,941	1.67%
9	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BĐS TRƯỜNG MINH	0901125981	5,013	4.1	4.10%	-1.90%	100,168,568	3.72%	105,282,077	-0.38%
10	ACB	ACB	4,993	13.3	7.03%	0.60%	992,742,539	-1.24%	1,029,431,924	-0.51%
11	Ngân hàng Phương Đông	OCB	4,364	23.3	6.04%	0.97%	997,968,669	0.23%	1,039,118,682	-0.80%
12	TMại và Đầu tư Việt Đức	0108596412	4,078	32.1	-9.48%	-0.38%	169,469,861	-0.07%	169,801,885	0.37%
13	MBBank	MBB	3,284	80.6	8.23%	1.21%	154,108,355	871.00%	164,208,236	883.65%
14	Vietcombank	VCB	2,948	20.6	6.90%	0.03%	995,473,019	-0.05%	1,016,394,978	0.35%
15	LPBank	LPB	2,369	32.0	6.97%	0.25%	998,347,060	-1.10%	1,029,832,460	-0.54%
16	Vietjet Air	VJC	2,027	52.6	7.94%	-2.14%	100,367,001	-2.29%	103,371,281	-3.05%
17	Becamex Group	BCM	1,854	35.5	10.01%	0.10%	200,544,330	-0.31%	205,597,948	-1.22%
18	VPBank	VPB	1,756	26.7	5.48%	-0.20%	994,799,219	0.26%	1,033,188,368	1.12%
19	Hưng Thịnh Land	0302588518	1,481	3.2	15.82%	-13.22%	98,736	3.50%	99,758	4.03%
20	PT Năng lượng Trung Nam	0317091246	693	1.6	0.34%	-0.05%	101,782,398	-1.04%	125,547,247	0.13%

Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất tháng 04/2026

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bản (VND)	Giá bản BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	NEW12402	13,269	19.53	1.27%	1.62%	109,012,260	112,583,356	112,452,878	109,661,470
2	PDA12501	9,019	25.87	10.67%	0.01%	99,969,863	100,210,959	100,210,959	99,984,932
3	IHP12501	8,521	11.23	7.25%	-5.59%	104,455,425	104,825,288	104,370,325	101,673,201
4	TRM32502	4,636	3.97	3.65%	-0.73%	100,000,000	105,713,288	105,366,498	100,000,000
5	VDI12101	4,078	32.13	-9.48%	-0.38%	169,400,124	170,222,042	169,801,885	169,469,861
6	VHM12503	3,651	32.1	11.46%	-1.46%	104,883,359	105,869,660	101,848,285	101,392,933
7	VHM12601	3,067	29.5			100,187,265	100,735,210	100,758,154	100,222,610
8	VIB12504	2,914	89.8	8.62%	0.04%	999,999,639	1,042,263,338	1,040,843,886	1,000,318,653
9	ACB12408	2,676	3.4	7.28%	0.58%	992,918,307	1,030,438,855	1,029,135,701	993,150,231
10	HDB125011	2,171	71.43	8.75%	0.10%	99,008	99,839	99,572	99,143
11	TCB12512	2,081	13.17	5.39%	0.13%	996,035,641	1,040,328,792	1,040,530,962	996,754,772
12	TCB12511	2,081	13.13	5.45%	-0.01%	996,116,021	1,040,548,898	1,040,484,279	996,107,227
13	TCB12513	2,080	13.2	5.46%	0.00%	995,955,354	1,040,108,779	1,040,108,779	995,955,354
14	SCR12401	2,068	44.27	7.92%	-0.73%	103,103,013	105,601,643	103,442,333	101,428,359
15	VIC12403	2,003	-0.17	38.38%	0.63%	99,080,068	101,669,109	100,965,943	98,619,155
16	VCB12105	1,940	67.4	6.73%	0.03%	999,796,450	1,023,895,765	1,021,055,888	1,000,179,548
17	PDA12601	1,709	22.8			100,000,000	100,542,466	100,542,466	100,000,000
18	VIC12404	1,695	0.03	22.77%	19.34%	99,564,501	102,153,542	101,537,125	99,323,130
19	MBB12517	1,683	87.57	8.13%	0.58%	97,149,073	102,074,415	103,903,700	99,218,617
20	VHM12501	1,570	33.67	10.87%	-0.34%	99,868,451	100,350,642	101,865,333	100,135,549


Lịch Thanh toán trái phiếu sắp đáo hạn tháng 5-6/2026

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (TỶ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu (Năm)	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon
1	SHJ12101	Kinh doanh Nhà Sunshine	Bất động sản	1,000	13/05/2021	13/05/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
2	VIC12404	VinGroup	Bất động sản	2,000	13/05/2024	13/05/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
3	VDS12502	Chứng khoán Rồng Việt	Dịch vụ tài chính	659	13/05/2025	13/05/2026	1 Năm	Không	Cố định
4	VHM12405	Vinhomes	Bất động sản	2,000	15/05/2024	15/05/2026	2 Năm	Không	Cố định
5	VSPBTII_B2019_12416_230	Điện mặt trời VSP Bình Thuận II	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	230	16/05/2019	16/05/2026	7 Năm	Không	Kết hợp
6	TNG122017	Đầu tư và Thương mại TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	300	16/05/2022	16/05/2026	4 Năm	Không	Cố định
7	WTO12111	Tổng Công ty Cổ Phần Thương Mại Xây Dựng	Xây dựng và Vật liệu	230	31/12/2021	19/05/2026	2331 ngày	Có	Kết hợp
8	TLACH2126001	ĐT Tân Thành Long An Tizco	Bất động sản	5,000	20/05/2021	20/05/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
9	VJC12103	Vietjet Air	Du lịch và Giải trí	1,000	24/05/2021	24/05/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
10	TDG12301	Đầu tư TDG Global	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	40	24/03/2023	24/05/2026	38 tháng	Không	Cố định
11	TTCCH2226001	Đầu tư Thành Thành Công	Bán lẻ	75	25/05/2022	25/05/2026	4 Năm	Có	Cố định
12	VTPCH2126001	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000	01/06/2021	01/06/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
13	HCV12402	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	500	05/06/2024	05/06/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
14	HCV12403	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	500	06/06/2024	06/06/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
15	SHJ12103	Kinh doanh Nhà Sunshine	Bất động sản	1,200	08/06/2021	08/06/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
16	VJC12104	Vietjet Air	Du lịch và Giải trí	1,000	09/06/2021	09/06/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
17	HLL12102	XD và Phát triển Hoàng Long	Bất động sản	1,000	09/06/2021	09/06/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
18	TMS12302	Transimex	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	300	09/06/2023	09/06/2026	3 Năm	Có	Cố định
19	HELIOS.BOND.01.2019.1000(1)	Đầu tư và Dịch vụ Helios	Bất động sản	1,000	10/06/2019	10/06/2026	7 Năm	Không	Cố định
20	HCG12101	Tập đoàn Địa Ốc Hoàng Cát	Bất động sản	300	14/06/2021	14/06/2026	5 Năm	Có	Thả nổi
21	DBA12101	Tổng Công ty Đông Bắc	Tài nguyên Cơ bản	700	14/06/2021	14/06/2026	5 Năm	Không	Thả nổi
22	PMH.1700.2019.01	Phát triển Phú Mỹ Hưng	Bất động sản	800	04/09/2019	15/06/2026	7 Năm	Có	Cố định
23	PMH.1700.2019.02	Phát triển Phú Mỹ Hưng	Bất động sản	900	02/03/2020	15/06/2026	75 Tháng	Không	Cố định
24	TCS12104	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	468	16/06/2021	16/06/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
25	MTD12502	Đầu tư Đường Mặt Trời	Bất động sản	200	16/06/2025	16/06/2026	1 Năm	Không	Cố định
26	SIN12407	Shinhan Việt Nam	Ngân hàng	1,000	17/06/2024	17/06/2026	2 Năm	Không	Cố định
27	ITCH1924001	Becamex ITC	Bất động sản	500	17/06/2019	17/06/2026	7 Năm	Có	Cố định
28	NPECH2229001	ĐT Năng lượng Nam Phương	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	300	18/03/2022	18/06/2026	51 tháng	Có	Kết hợp
29	NBG12102	Tư vấn Đầu tư Nguyễn Bình	Bất động sản	1,000	21/06/2021	21/06/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
30	NPECH2126001	ĐT Năng lượng Nam Phương	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	450	23/08/2021	23/06/2026	58 tháng	Có	Kết hợp
31	HIC12103	Đầu tư và Dịch vụ Helios	Bất động sản	3,000	23/06/2021	23/06/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
32	TCS12113	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	278	24/06/2021	24/06/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
33	SVA12102	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	1,000	24/06/2021	24/06/2026	5 Năm	Không	Cố định
34	HCV12404	Home Credit Việt Nam	Dịch vụ tài chính	300	24/06/2024	24/06/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
35	MAN12401	Phát Triển Và Đầu Tư Kinh Doanh Minh An	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1,000	24/12/2024	24/06/2026	18 Tháng	Có	Cố định
36	NPECH2128002	ĐT Năng lượng Nam Phương	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	900	26/11/2021	26/06/2026	55 tháng	Có	Kết hợp
37	VHM12406	Vinhomes	Bất động sản	2,500	27/06/2024	27/06/2026	2 Năm	Có	Cố định
38	AHC12401	Ahcv	Xây dựng và Vật liệu	50	27/06/2024	27/06/2026	2 Năm	Có	Cố định
39	VPI12401	Đầu tư Văn Phú - Invest	Bất động sản	150	27/06/2024	27/06/2026	2 Năm	Có	Kết hợp
40	VKS12101	Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	Tài nguyên Cơ bản	500	29/06/2021	29/06/2026	5 Năm	Có	Cố định
41	EDI12301	PT Năng lượng Trung Nam	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2,230	18/10/2023	30/06/2026	986 ngày	Có	Kết hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn


TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666


CHI NHÁNH HÀ NỘI


 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.